

Bản án số 109/2018/HNGĐ-ST
Ngày 12/10/2018
V/v: *Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn*
giữa bà G và ông S

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Minh Hải;
2. Ông Nguyễn Hữu Thái.

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Công Định- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 22/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018 về việc: *Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2018/QĐXX- ST ngày 16 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

Bị đơn: Ông Trần Đăng S, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Đăng H, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

2. Chị Trần Thị Y, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

3. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (đã mất)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ: Chị Đoàn Thị C, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã Q, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

4. UBND xã T, huyện Lục Nam do ông Trần Văn B – Chủ tịch UBND xã đại diện (vắng mặt)

5. UBND huyện Lục Nam do ông Hà Quốc A – Chủ tịch UBND huyện đại diện, ủy quyền cho ông Dương Văn K – Chuyên viên phòng Tài nguyên và môi trường huyện Lục Nam (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà kết hôn với ông Trần Đăng S năm 1980, khi kết hôn hai bên tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi kết hôn, bà và ông S có được tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn bà và ông S về ăn ở cùng bố mẹ đẻ của bà. Bà và ông S chung sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có chung quan điểm sống. Bà và ông S đã sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm cũng như kinh tế. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà và ông S không có con chung. Trước khi kết hôn bà và ông S đều có con riêng. Nay các con riêng của bà và ông S đều đã trưởng thành, xây Fng gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung : Trong quá trình chung sống bà và ông S có tạo P, phát triển được khối tài sản gồm: 1318m² đất thổ cư, có nguồn gốc do bố mẹ bà cho trước khi mất, ở thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2001 mang tên hộ ông Trần Đăng S. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 04 ba gian, 02 gian bếp, 01 giếng Kn và một số công trình phụ, cây cối trên đất; 2700m² đất rừng liền kề với đất thổ cư; 01 thửa ruộng diện tích 144m², 01 thửa ruộng diện tích 168m² tại xứ đồng A1, 01 thửa ruộng diện tích 288m² tại xứ đồng D ở thôn Đ, xã T. Bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng bà theo như bà và ông S đã thỏa thuận.

Về nghĩa vụ chung đối với tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Đăng S trình bày về thời điểm kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống như bà G trình bày là đúng. Nay ông cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà G không còn, bà G yêu cầu được ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông cũng đồng ý với ý kiến như bà G đã trình bày, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Trần Đăng S xác nhận tài sản chung của ông và bà G như bà G đã trình bày, ông yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận của ông và bà G.

Về nghĩa vụ chung đối với tài sản: Ông xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Trần Thị Y trình bày: Chị là con riêng của bà G. Từ nhỏ chị ở cùng bà G và ông S. Đến năm 2002 chị lấy chồng. Khi chị xây Fng gia đình riêng, ông S, bà G có chia cho chị một phần diện tích đất, đối với phần tài sản bà G yêu cầu chia chị không có công sức đóng góp gì, đó là tài sản chung của bà G và ông S. Chị đề nghị Tòa án không đưa chị vào tham gia tố tụng trong vụ án. Tại phiên tòa chị Trần Thị Y vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên

quan, anh Trần Đăng H trình bày: Anh là con riêng của ông Trần Đăng S. Năm 1987 bố anh là ông S đón anh từ Hải Phòng lên T ở cùng với bà G. Khi đó bà G đã có hai con riêng ở cùng với ông S. Lúc nhỏ anh đi học, anh sống phụ thuộc ông S, bà G. Năm 1992 anh nghỉ học và ở nhà cùng với ông S, bà G, cùng phát nương làm cấy mở rộng diện tích đất như hiện nay mà ông S và bà G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh xác định phần công sức đóng góp của anh vào khối tài sản chung của ông S bà G là có. Nhưng năm 2000 anh lấy vợ, ông S, bà G đã cho vợ chồng anh một diện tích đất để ở riêng nên anh không có yêu cầu gì đối với phần công sức đóng góp vào khối tài sản hiện nay đang có tranh chấp giữa bà G và ông S.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Đoàn Thị C trình bày: Chị là cháu ngoại bà G. Mẹ đẻ chị là Nguyễn Thị L con gái bà G mất năm 1995. Về phần công sức đóng góp của mẹ chị vào khối tài sản chung của ông S, bà G chị không có yêu cầu gì, chị hiện nay đã xây Fng gia đình riêng. Chị C đề nghị Tòa án không đưa chị vào tham gia tố tụng trong vụ án. Tại phiên tòa, chị Đoàn Thị C vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, UBND xã T do ông Trần Văn B – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đại diện trình bày: Đất ở, ruộng canh tác đang có tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị G và ông Trần Đăng S so với thực tế có sự chênh lệch so diện tích đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số trong quá trình đo đạc. Các diện tích đất ở, đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm ông S, bà G đã sử dụng ổn định từ những năm 1980 đến nay, không có tranh chấp, ông S, bà G cũng không lấn chiếm nên đề nghị Tòa án giao các diện tích đất này cho ông S, bà G tiếp tục quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa, đại diện UBND xã T vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, UBND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang do ông Hà Quốc A- Chủ tịch UBND huyện đại diện, ủy quyền cho ông Dương Văn K – Chuyên viên phòng Tài nguyên và môi trường huyện Lục Nam trình bày: Đất ở của hộ ông Trần Đăng S có diện tích 1318m² do UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/01/2001. Việc cấp GCNQSDĐ, Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam đã cấp đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Ngày 12/04/2018 UBND huyện Lục Nam đã ban hành Quyết định số 339/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện F án đầu tư xây Fng công trình đường nhánh nối từ ĐT 293 với cảng Mỹ An, huyện Lục Ngạn trong đó đã thu hồi của hộ ông S tổng diện tích là 732.0 m². Thửa đất trên của hộ gia đình ông S còn lại là 1479.3m², tăng 161.3m² so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001. Đến nay hộ gia đình ông S, đã nhận đủ số tiền bồi tY, hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhưng chưa thực hiện chỉnh lý biến động về giảm diện tích do bị thu hồi.

Đối với diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Trần Đăng S đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/9/2000 tại các thửa tại xứ đồng A1 diện tích 144m², 168 m² (đã dồn thành 01 thửa diện tích 336m²) và tại xứ đồng D 288m². Diện tích thực tế đo đạc tại thửa ruộng ở xứ đồng A1 là 630,6m², tăng là 294,6m², thửa ruộng tại xứ đồng D là 414,8 m², tăng là 126,8m².

Diện tích đất ở và đất ruộng của hộ gia đình ông Trần Đăng S, khi đo đạc thực tế hiện trạng diện tích tăng thêm là do sai số trong quá trình đo đạc. Toàn bộ các diện tích đất của hộ ông Trần Đăng S, gồm đất ở, đất nông nghiệp và đất trồng cây lâu năm, gia đình ông S sử dụng ổn định từ những năm 1980 đến nay, không có tranh chấp với ai, không lấn chiếm, đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, đại diện UBND huyện Lục Nam vắng mặt.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận về chia tài sản, chi phí tố tụng của bà G, ông S. Miễn án phí cho bà G, ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt A lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự trong vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, đại diện UBND huyện Lục Nam, đại diện UBND xã T, chi Đoàn Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị G và ông Trần Đăng S kết hôn từ năm 1980, trên cơ sở được tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Tuy nhiên, đến nay bà G và ông S vẫn chưa đăng ký kết hôn. Theo quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì đây là hôn nhân thực tế nên quyền và nghĩa vụ của bà G, ông S được giải quyết theo quy định chung của Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa bà G và ông S xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận cho ông bà thuận tình ly hôn. Yêu cầu của bà G, ông S phù A với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị G và ông Trần Đăng S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà Nguyễn Thị G và ông Trần Đăng S có tạo Fng, phát triển được khối tài sản chung sau:

- + 1318m² đất, trong đó có 400m² đất ở, 918m² đất vườn ở thôn Đ, xã T đã được UBND huyện Lục Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2001, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01687QSDĐ/QĐ SỐ 633QĐ-CT(H) mang tên hộ ông Trần Đăng S. Ngày 12/4/2018, UBND huyện Lục Nam ban hành Quyết định số 339/QĐ-UBND thu hồi 732,0m² của hộ gia đình ông S để thực hiện F án xây Fng công trình đường nhánh nối từ ĐT 293 với cảng Mỹ An, huyện Lục Ngạn. Diện tích đất của gia đình

ông S còn 586m². Trên đất có 01 nhà cấp 4 diện tích 51,24m²; 01 nhà bếp diện tích 15,37m²; 01 giếng Kn.

+ 2136m² đất nông nghiệp, gồm 09 thửa ruộng, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/9/2000 mang tên hộ ông Trần Đăng S; Số Q782696; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01081QSDĐ/501/QĐ-UB-H. Trong 09 thửa ruộng ông S, bà G chỉ còn quản lý, sử dụng 02 thửa ruộng ở xứ đồng A1 có diện tích là 144m²; 168m² và thửa ruộng ở xứ đồng D có diện tích 288m². Các thửa ruộng còn lại, ông S, bà G đã cho các con, ông S, bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Đối với 02 thửa ruộng ở xứ Đồng A1, quá trình sử dụng, ông S, bà G đã sáp nhập thành 01 thửa ruộng có diện tích là 312m² (144m² + 168m²).

Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định và đo đạc tại chỗ trong quá trình giải quyết vụ án, diện tích đất ở, đất vườn do hộ ông S đang quản lý, sử dụng thực tế là 647,3m², tăng 161,3m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 02 thửa ruộng ở xứ đồng A1 đã sáp nhập có diện tích là 630,6m², tăng 318,6m²; thửa ruộng tại xứ đồng D có diện tích là 414,8m², tăng 126,8m². Có sự chênh lệch về diện tích là do khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự sai số trong quá trình đo đạc, một phần do hộ gia đình ông S, bà G không kê khai hết. Ông S, bà G đã sử dụng ổn định các diện tích đất trên từ những năm 1980, không lấn chiếm, không có tranh chấp với ai nên diện tích đất này cần giao cho ông S, bà G tiếp tục quản lý, sử dụng.

+ 2.952,2m² đất trồng cây lâu năm, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nối liền với đất ở, ông S, bà G quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1980, không có tranh chấp với ai, quá trình sử dụng không có vi phạm pháp luật về đất đai, nên tạm giao cho ông S, bà G tiếp tục quản lý, sử dụng. Bà G, ông S có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị G và ông Trần Đăng S đã thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản, cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng:

+ 158.6m² đất ở tại thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường đi từ điểm 26-39 dài 24,63m; Phía Tây giáp với phần diện tích đất trồng cây lâu năm từ điểm 5-26 dài 28,60m; Phía Nam giáp với đất nhà ông Dương Quang 0; Phía Bắc giáp với phần đất giao cho ông Trần Đăng S quản lý, sử dụng từ điểm 5-39 dài 12,60m;

+ ½ thửa ruộng ở xứ đồng A1, thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, có diện tích 315,3m². Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường đi từ điểm 1-11 dài 12,59m; Phía Tây giáp đường đi từ điểm 3-4 dài 10,15m, điểm 4-5 dài 1,33m; Phía Nam giáp với đất nông nghiệp giao cho ông Trần Đăng S quản lý, sử dụng từ điểm 5-11 dài 24,20m; Phía Bắc giáp với đất nông nghiệp nhà ông Nguyễn Chính Z từ điểm 1-2 dài 9,34m, điểm 2-3 dài 18,19m.

+ ½ thửa ruộng ở xứ đồng D, thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, có diện tích 207.4m². Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông Bắc giáp đất nông nghiệp hộ ông Dương Văn E từ điểm 1-19 dài 8,12m; Phía Đông Nam giáp đất nông nghiệp

hộ ông Nguyễn Văn P từ điểm điểm 19-18 dài 3,65m, điểm 18-17 dài 5,27m, điểm 17-16 dài 7,60m, điểm 16-15 dài 5,36m; Phía Tây Nam giáp với đất nông nghiệp do ông Trần Đăng S sử dụng; Phía Tây Bắc giáp với đất nông nghiệp nhà bà Đ1 Thị F và ông Đ1 Văn V từ điểm 1-2 dài 10,30m, điểm 2-3 dài 7,89m, điểm 3-4 dài 1,69m.

- Tạm giao cho bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng 1793.5m² đất trồng cây lâu năm nối liền với đất ở tại thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp với phần đất ở giao cho bà G quản lý sử dụng từ điểm 5-26 dài 28,60m; Phía Tây giáp đất nhà ông Nguyễn Chính Z từ điểm 17-18 dài 13,81m; Phía Nam giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Đ1 từ điểm 18-19 dài 19,24, điểm 19-20 dài 26,05m, điểm 20-21 dài 12,05m, điểm 21-22 dài 8,32m, điểm 22-23 dài 22,16m, điểm 23-24 dài 15,73m, điểm 24-25 dài 11,43m, điểm 25-26 dài 6,77m; Phía Bắc giáp với phần trồng cây lâu năm giao cho ông Trần Đăng S quản lý, sử dụng từ điểm 5-6 dài 5,08m, điểm 6-40 dài 49,05m, điểm 40-17 dài 60,07m. Bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị G sở hữu toàn bộ các tài sản, cây cối, hoa màu, lâm lộc trên các diện tích đất trên. Tổng giá trị tài sản bà G được nhận là 128.424.000 đồng.

2. Ông Trần Đăng S quản lý, sử dụng:

+ 588.7m² đất (trong đó 241m² đất ở, 347.7m² đất vườn) tại thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp với đường đi từ điểm 39 dài 24,99m; phía Tây giáp với phần diện tích đất nhà ông Vũ Văn K từ điểm 2-3 dài 5,45m; phía Nam giáp với phần đất giao cho bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng từ điểm 5-39 dài 12,60m; phía Bắc giáp với đất nhà ông Vũ Văn K từ điểm 1-2 dài 12,12m, điểm 1-38 dài 6,13m, điểm 38-37 dài 4,66m, điểm 37-36 dài 14,29m.

+ ½ thửa ruộng ở xứ đồng A1, thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, có diện tích 315,3m². Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường đi từ điểm 9-10 dài 11,7m, điểm 10-11 dài 6,55m; phía Tây giáp đường đi từ điểm 5-6 dài 9,87m; phía Nam đường đi từ điểm 6-7 dài 4,46m, điểm 7-8 dài 13,50m, điểm 8-9 dài 2,84m; phía Bắc giáp với đất nông nghiệp giao cho bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng từ điểm 5-11 dài 24,20m.

+ ½ thửa ruộng ở xứ đồng D, thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, có diện tích 207.4m². Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất nông nghiệp hộ ông Nguyễn Văn P từ điểm 13-14 dài 6,41m, điểm 14-15 dài 6,42m; phía Nam giáp đất nông nghiệp hộ bà Nguyễn Thị C từ điểm 10-11 dài 8,01m, điểm 11-12 dài 8,10m, điểm 12-13 dài 3,84m; phía Tây giáp với đất nông nghiệp nhà ông Đ1 Văn V từ điểm 4-5 dài 5,26m, điểm 5-6 dài 6,73m, điểm 6-7 dài 5,65m, điểm 7-8 dài 4,86m, điểm 8-9 dài 4,42m, điểm 9-10 dài 3,64m; phía Tây Bắc giáp với đất nông nghiệp giao cho bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng từ điểm 4-15 dài 10,46m.

- Tạm giao cho ông Trần Đăng S quản lý, sử dụng 1158,7m² đất trồng cây lâu năm nối liền với đất ở tại thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp phần đất ở giao cho ông S quản lý, sử dụng từ điểm 4-5 dài 10,47m; phía Tây giáp với phần đất nhà ông Nguyễn Chính Z từ điểm 15-16

dài 12,98m, điểm 16-17 dài 9,18m; phía Nam giáp với trồng cây lâu năm giao cho bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng từ điểm 5-6 dài 5,08m, từ điểm 6-40 dài 49,05m, điểm 40-17 dài 60,07m; phía Bắc giáp với phần đất nhà ông Vũ Văn K từ điểm 3-7 dài 2,46m, điểm 7-8 dài 14,11m, điểm 8-9 dài 4,41m, điểm 9-10 dài 27,01m, điểm 10-11 dài 9,67m, điểm 11-12 dài 3,31m, điểm 12-13 dài 8,87m, điểm 13-14 dài 5,13m, điểm 14-15 dài 33,15m. Ông Trần Đăng S có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Đăng S được quyền sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối, hoa màu, lâm lộc trên các diện tích đất trên. Tổng giá trị tài sản ông S được nhận là 181.228.000 đồng.

Thỏa thuận của bà G, ông S là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với bên thứ ba, nên được chấp nhận.

[5]. Về công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[6]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị G đã nộp tiền tạm ứng chi phí cho việc xem xét, thẩm định, đo đạc tại chỗ và định giá tài sản là 15.000.000 đồng. Số tiền trên đã chi phí hết cho việc xem xét, thẩm định, đo đạc tại chỗ và định giá tài sản. Bà G và ông S thỏa thuận mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số tiền trên. Bà G chịu 7.500.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng 15.000.000đ bà G đã nộp. Ông S phải thanh toán trả cho bà G số tiền 7.500.000 đồng.

[7]. Về án phí: Ông S, bà G phải chịu 50% án phí DSST tương ứng với phần giá trị tài sản của ông S, bà G được nhận. Nhưng do ông Trần Đăng S, bà Nguyễn Thị G là người cao tuổi, thuộc hộ gia đình cận nghèo nên căn cứ vào Điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tY vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng và án phí Tòa án, bà G, ông S được miễn toàn bộ tiền án phí.

[8]. Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Trần Thị Y, chị Đoàn Thị C, đại diện UBND xã T, đại diện UBND huyện Lục Nam vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đều không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Anh Trần Đăng H có mặt tại phiên tòa đồng ý với thỏa thuận của bà G, ông S, không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử cũng không đặt ra xem xét.

[9]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 246, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tY vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn

Thị G và ông Trần Đăng S.

2. Về tài sản: Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị G và ông Trần Đăng S như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng:

+ 158.6m² đất ở tại thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường đi từ điểm 26-39 dài 24,63m; phía Tây giáp với phần diện tích đất trồng cây lâu năm từ điểm 5-26 dài 28,60m; phía Nam giáp với đất nhà ông Dương Quang 0; phía Bắc giáp với phần đất giao cho ông Trần Đăng S quản lý, sử dụng từ điểm 5-39 dài 12,60m;

+ ½ thửa ruộng ở xứ đồng A1, thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, có diện tích 315,3m², trị giá 15.765.000đ. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường đi từ điểm 1-11 dài 12,59m; phía Tây giáp đường đi từ điểm 3-4 dài 10,15m, điểm 4-5 dài 1,33m; phía Nam giáp với đất nông nghiệp giao cho ông Trần Đăng S quản lý, sử dụng từ điểm 5-11 dài 24,20m; phía Bắc giáp với đất nông nghiệp nhà ông Nguyễn Chính Z từ điểm 1-2 dài 9,34m, điểm 2-3 dài 18,19m.

+ ½ thửa ruộng xứ đồng D ở thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, có diện tích 207.4m². Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông Bắc giáp đất nông nghiệp hộ ông Dương Văn E từ điểm 1- 19 dài 8,12m; phía Đông Nam giáp đất nông nghiệp hộ ông Nguyễn Văn P từ điểm 19-18 dài 3,65m, điểm 18-17 dài 5,27m, điểm 17-16 dài 7,60m, điểm 16-15 dài 5,36m; phía Tây Nam giáp với đất nông nghiệp do ông Trần Đăng S sử dụng; phía Tây Bắc giáp với đất nông nghiệp nhà bà Đ1 Thị F và ông Đ1 Văn V từ điểm 1-2 dài 10,30m, điểm 2-3 dài 7,89m, điểm 3-4 dài 1,69m.

- Tạm giao cho bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng 1793.5m² đất trồng cây lâu năm nối liền với đất ở tại thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp với phần đất ở giao cho bà G quản lý sử dụng từ điểm 5-26 dài 28,60m; phía Tây giáp đất nhà ông Nguyễn Chính Z từ điểm 17-18 dài 13,81m; phía Nam giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Đ1 từ điểm 18-19 dài 19,24, điểm 19-20 dài 26,05m, điểm 20-21 dài 12,05m, điểm 21-22 dài 8,32m, điểm 22- 23 dài 22,16m, điểm 23-24 dài 15,73m, điểm 24-25 dài 11,43m, điểm 25-26 dài 6,77m; phía Bắc giáp với phần trồng cây lâu năm giao cho ông Trần Đăng S quản lý, sử dụng từ điểm 5-6 dài 5,08m, điểm 6-40 dài 49,05m, điểm 40-17 dài 60,07m. Bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị G được quyền sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối, hoa màu, lâm lộc trên các diện tích đất trên. Tổng giá trị tài sản bà G được nhận là 128.424.000 đồng.

- Giao cho ông Trần Đăng S quản lý, sử dụng:

+ 588.7m² đất (trong đó 241m² đất ở, 347.3m² đất vườn) tại thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp với đường đi từ điểm 39 dài 24,99m; phía Tây giáp với phần diện tích đất nhà ông Vũ Văn K từ điểm 2-3 dài 5,45m; phía Nam giáp với phần đất giao cho bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng từ điểm 5-39 dài 12,60m; phía Bắc giáp với đất nhà ông Vũ Văn K từ

điểm 1-2 dài 12,12m, điểm 1-38 dài 6,13m, điểm 38-37 dài 4,66m, điểm 37-36 dài 14,29m.

+ $\frac{1}{2}$ thửa ruộng ở xứ đồng A1, thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, có diện tích 315,3m². Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường đi từ điểm 9-10 dài 11,7m, điểm 10-11 dài 6,55m; phía Tây giáp đường đi từ điểm 5-6 dài 9,87m; phía Nam đường đi từ điểm 6-7 dài 4,46m, điểm 7-8 dài 13,50m, điểm 8-9 dài 2,84m; phía Bắc giáp diện tích đất nông nghiệp giao cho bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng từ điểm 5-11 dài 24,20m.

+ $\frac{1}{2}$ thửa ruộng ở xứ đồng D, thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam, có diện tích 207,4m². Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất nông nghiệp hộ ông Nguyễn Văn P từ điểm 13-4 dài 6,41m, điểm 14-15 dài 6,42m; phía Nam giáp đất nông nghiệp hộ bà Nguyễn Thị C từ điểm 10-11 dài 8,01m, điểm 11-12 dài 8,10m, điểm 12-13 dài 3,84m; phía Tây giáp với đất nông nghiệp nhà ông Đ1 Văn V từ điểm 4-5 dài 5,26m, điểm 5-6 dài 6,73m, điểm 6-7 dài 5,65m, điểm 7-8 dài 4,86m, điểm 8-9 dài 4,42m, điểm 9-10 dài 3,64m; phía Tây Bắc giáp với đất nông nghiệp giao cho bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng từ điểm 4-15 dài 10,46m.

- Tạm giao cho ông Trần Đăng S quản lý, sử dụng 1158,7m² đất trồng cây lâu năm nối liền với đất ở tại thôn Đ, xã T, huyện Lục Nam. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp phần đất ở giao cho ông S quản lý, sử dụng từ điểm 4-5 dài 10,47m; phía Tây giáp với phần đất nhà ông Nguyễn Chính Z từ điểm 15-16 dài 12,98m, điểm 16-17 dài 9,18m; phía Nam giáp với trồng cây lâu năm giao cho bà Nguyễn Thị G quản lý, sử dụng từ điểm 5-6 dài 5,08m, từ điểm 6-40 dài 49,05m, điểm 40-17 dài 60,07m; phía Bắc giáp với phần đất nhà ông Vũ Văn K từ điểm 3-7 dài 2,46m, điểm 7-8 dài 14,11m, điểm 8- 9 dài 4,41m, điểm 9-10 dài 27,01m, điểm 10-11 dài 9,67m, điểm 11-12 dài 3,31m, điểm 12-13 dài 8,87m, điểm 13-14 dài 5,13m, điểm 14-15 dài 33,15m. Ông Trần Đăng S có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Đăng S được quyền sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối, hoa màu, lâm lộc trên các diện tích đất trên. Tổng giá trị tài sản ông S được nhận là 181.228.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị G phải chịu 7.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc tại chỗ và định giá tài sản, nhưng được trừ vào số tiền 15.000.000 đồng bà G đã nộp.

Ông Trần Đăng S phải trả cho bà Nguyễn Thị G 7.500.000 đồng tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định, đo đạc tại chỗ và định giá tài sản.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí cho bà Nguyễn Thị G và ông Trần Đăng S.

Trường A bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt án hoặc bản án được niêm yết.

(Kèm theo bản án là sơ đồ đo đạc các thửa đất)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ, v/p.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Huân

